

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4428 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 11 năm 2016

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg ngày 16/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch truyền dẫn, phát sóng, phát thanh truyền hình đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4732/TTr-STC-HCSN, ngày 07 tháng 11 năm 2016 (kèm theo Công văn số 1252/STTTT-KHTC ngày 12/10/2016 của Sở Thông tin và Truyền thông) về việc phê duyệt Dự án “Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2018”,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Dự án “Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2018”, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2018.

2. Chủ đầu tư: Sở Thông tin và Truyền thông Thanh Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư: Sửa chữa, nâng cấp, thay thế hệ thống đài truyền thanh cho 70 xã thuộc 23 huyện, thị xã có hệ thống đài truyền thanh đã xuống cấp, đảm bảo

phát huy tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, thông tin kịp thời về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của đất nước.

#### 4. Nội dung, quy mô đầu tư:

Thay thế tăng âm, máy phát thanh FM công nghệ lạc hậu, băng tần không phù hợp với Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia bằng hệ thống máy phát thanh FM công nghệ mới bao gồm: Máy phát thanh FM 50W bộ điều khiển từ xa bộ thu FM không dây, bộ thu tín hiệu vệ tinh, bộ thu kiểm tra sóng FM, máy tính phục vụ tác nghiệp, bộ trộn âm thanh, Radio Cassette, micro, loa 25W và các thiết bị phụ trợ khác.

- Xây dựng mới cột Anten để phục vụ cho việc lắp đặt các Anten thu, phát không dây đối với hệ thống truyền thanh có dây tại các xã đã được đầu tư.

- Thay thế các máy tăng âm có chất lượng kém, công suất thấp công nghệ lạc hậu bằng máy tăng âm có công nghệ mới có công suất từ 1.000W - 1.200W và nâng cấp hệ thống đường dây, các cụm loa phù hợp sơ đồ tuyến tại các địa phương.

*(Chi tiết cấu hình thông số kỹ thuật của hệ thống thiết bị đầu tư cho từng xã theo hồ sơ dự án kèm theo)*

5. Địa điểm đầu tư: Tại 70 xã thuộc 23 huyện, thị xã có hệ thống đài truyền thanh đã xuống cấp *(Có phụ lục số 01 chi tiết kèm theo)*.

6. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 21.760 triệu đồng *(Hai mươi một tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu đồng chẵn)*. Trong đó:

- Chi phí xây dựng cột Anten: 3.472.353.594 đồng;
- Chi phí thiết bị: 15.998.453.268 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 317.179.444 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư: 682.612.458 triệu đồng;
- Chi phí khác: 103.075.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 1.186.000.000 đồng.

Năm 2016: 2.000 triệu đồng; Năm 2017: 10.000 triệu đồng; Năm 2018: 9.760 triệu đồng.

*(Có phụ lục số 02 chi tiết kèm theo)*.

7. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách tỉnh hàng năm (Sự nghiệp phát thanh truyền hình).

8. Hình thức quản lý Dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

9. Thời gian thực hiện Dự án: Năm 2016 - 2018.

## **Điều 2.**

1. Trên cơ sở nội dung phê duyệt của Điều 1 Quyết định này, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình có liên quan.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ động giải quyết các công việc liên quan đến ngành; hướng dẫn Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình triển khai thực hiện; đồng thời kiểm tra việc thực hiện Dự án của Chủ đầu tư, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

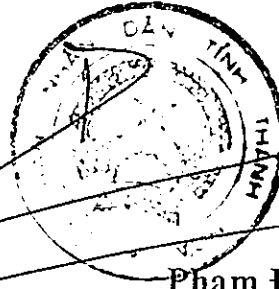
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này. /- *uuu*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
  - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
  - PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
  - Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
  - PCVP Phạm Đình Minh;
  - Lưu: VT, VX.
- TTTT/2016/Ngọc.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

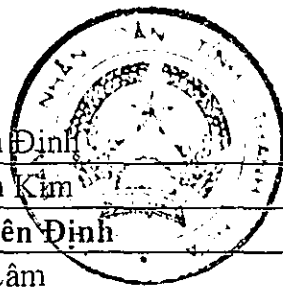


**Phạm Đăng Quyền**

*Phụ biểu 1*

**Danh sách các xã sửa chữa, nâng cấp hệ thống đài truyền thanh**  
**Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở**  
**trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT         | Địa điểm                 |
|-------------|--------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Huyện Lang Chánh</b>  |
| 1           | Xã Giao Thiện            |
| 2           | Xã Tân Phúc              |
| 3           | Xã Trí Nang              |
| <b>II</b>   | <b>Huyện Ngọc Lặc</b>    |
| 4           | Xã Kiên Thọ              |
| 5           | Xã Phùng Giáo            |
| <b>III</b>  | <b>Huyện Quan Sơn</b>    |
| 6           | Xã Tam Thanh             |
| <b>IV</b>   | <b>Huyện Quan Hóa</b>    |
| 7           | Xã Hiền Trung            |
| 8           | Xã Phú Nghiê             |
| <b>V</b>    | <b>Huyện Thường Xuân</b> |
| 9           | Xã Bát Mọt               |
| 10          | Xã Luận Khê              |
| 11          | Xã Xuân Lộc              |
| 12          | Xã Ngọc Phụng            |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Như Xuân</b>    |
| 13          | Xã Yên Lễ                |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Như Thanh</b>   |
| 14          | Xã Xuân Thọ              |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Bá Thước</b>    |
| 15          | Xã Ban Công              |
| 16          | Xã Diên Lư               |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Cẩm Thủy</b>    |
| 17          | Xã Cẩm Bình              |
| 18          | Xã Cẩm Quý               |
| 19          | Xã Cẩm Phong             |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Vĩnh Lộc</b>    |
| 20          | Xã Vĩnh An               |
| 21          | Xã Vĩnh Tiến             |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Thạch Thành</b> |
| 22          | Xã Thành Tân             |



|              |                        |
|--------------|------------------------|
| 23           | Xã Thạch Định          |
| 24           | Xã Thành Kim           |
| <b>XII</b>   | <b>Huyện Yên Định</b>  |
| 25           | Xã Yên Lâm             |
| 26           | Xã Yên Trung           |
| 27           | Xã Yên Thọ             |
| 28           | Xã Định Công           |
| 29           | Xã Định Thành          |
| <b>XIII</b>  | <b>Huyện Nông Cống</b> |
| 30           | Xã Tế Tân              |
| 31           | Xã Tân Khang           |
| 32           | Xã Tân Thọ             |
| 33           | Xã Trung Chính         |
| <b>XIV</b>   | <b>Huyện Thiệu Hóa</b> |
| 34           | Xã Thiệu Giang         |
| 35           | Xã Thiệu Viên          |
| 36           | Xã Thiệu Vũ            |
| <b>XV</b>    | <b>Huyện Triệu Sơn</b> |
| 37           | Xã Đồng Tiến           |
| 38           | Xã Tiến Nông           |
| 39           | Xã Khuyến Nông         |
| 40           | Xã Triệu Thành         |
| 41           | Xã Xuân Lộc            |
| <b>XVI</b>   | <b>Huyện Đông Sơn</b>  |
| 42           | Xã Đông Hoàng          |
| 43           | Xã Đông Khê            |
| 44           | Xã Đông Thịnh          |
| 45           | Xã Đông Yên            |
| <b>XVII</b>  | <b>Huyện Hậu Lộc</b>   |
| 46           | Xã Hòa Lộc             |
| 47           | Xã Phong Lộc           |
| 48           | Xã Tuy Lộc             |
| <b>XVIII</b> | <b>Huyện Nga Sơn</b>   |
| 49           | Xã Nga Thắng           |
| 50           | Xã Nga Văn             |
| 51           | Xã Nga Thiện           |
| 52           | Xã Nga Phú             |
| 53           | Xã Nga Thái            |
| <b>XIX</b>   | <b>Huyện Tĩnh Gia</b>  |
| 54           | Xã Trúc Lâm            |
| 55           | Xã Các Sơn             |
| 56           | Xã Hải Châu            |

CHỖ CHỮ



|              |                          |
|--------------|--------------------------|
| <b>XX</b>    | <b>Huyện Quảng Xương</b> |
| 57           | Xã Quảng Long            |
| 58           | Xã Quảng Thạch           |
| 59           | Xã Quảng Khê             |
| 60           | Xã Quảng Thái            |
| <b>XXI</b>   | <b>Thị Xã Sầm Sơn</b>    |
| 61           | Xã Quảng Vinh            |
| 62           | Xã Quảng Hùng            |
| <b>XXI</b>   | <b>Thị Xã Sầm Sơn</b>    |
| 63           | Xã Quảng Đại             |
| <b>XXII</b>  | <b>Huyện Hoằng Hóa</b>   |
| 64           | Xã Hoằng Tân             |
| 65           | Xã Hoằng Trường          |
| 66           | Xã Hoằng Phúc            |
| 67           | Hoằng Lương              |
| <b>XXIII</b> | <b>Huyện Hà Trung</b>    |
| 68           | Xã Hà Phú                |
| 69           | Xã Hà Lâm                |
| 70           | Xã Hà Tiến               |

2011

**Phụ biểu 2**

**Chi tiết tổng mức đầu tư**

**Dự án: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống đài truyền thanh  
cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2018**

*(Kèm theo Quyết định số 4423/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh).*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT        | HẠNG MỤC CHI PHÍ                                          | Cách tính                             | Thành tiền      |
|------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
|            | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (G)</b>                                |                                       | <b>21.760</b>   |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ XÂY DỰNG CỘT<br/>ANTEN (Gxd)</b>               | Dự toán                               | <b>3.472,3</b>  |
| <b>II</b>  | <b>CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gtb)</b>                             | Gtb                                   | <b>15.998,4</b> |
| 1          | Chi phí mua sắm thiết bị                                  | Dự toán                               | 15.224,7        |
| 2          | Chi phí lắp đặt, hiệu chỉnh thiết bị                      | Dự toán                               | 773,7           |
| <b>III</b> | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN<br/>(Gql)</b>                    | $(Gtb+Gxd)*1,7919\%$                  | <b>317,2</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ<br/>(Gtv)</b>                    |                                       | <b>682,6</b>    |
| 1          | Chi phí khảo sát lập dự án                                | Dự toán                               | 428,7           |
| 2          | Chi phí lập dự án                                         | $(Gtb+Gxd)*0,46\%$                    | 89,6            |
| 3          | Chi phí thẩm định giá thiết bị                            | Tạm tính                              | 30              |
| 4          | Chi phí lựa chọn nhà thầu                                 | $(Gtb+Gxd)*0,1\%$                     | 19,5            |
| 5          | Chi phí giám sát thi công xây lắp<br>và cung cấp thiết bị | $Gtb*0,05\%$                          | 8,0             |
| 6          | Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn<br>nhà thầu            | $Gxd*1,805\% +$<br>$Gtb*0,552\%*50\%$ | 106,8           |
| <b>V</b>   | <b>CHI PHÍ KHÁC (Gk)</b>                                  |                                       | <b>103</b>      |
| 1          | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết<br>toán                 | $0,475\%* TMĐT$                       | 103             |
| <b>VI</b>  | <b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)</b>                             |                                       | <b>1.186</b>    |